

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên

Từ ngày 16/07/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 16/11/2012
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	Từ ngày 16/11/2012
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/01/2013

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

C. T. P.
TƯ HẠN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
CHỈ M



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 04/03/2013 và được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.052.348.769.293	788.219.594.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	345.293.101.809	88.672.102.251
1. Tiền	111		67.993.101.809	77.672.102.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		277.300.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351.158.699.160	352.313.877.324
1. Phải thu khách hàng	131		302.521.925.101	279.317.365.874
2. Trả trước cho người bán	132		50.164.902.769	73.345.034.846
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	726.603.814	548.559.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.254.732.524)	(897.082.688)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	336.502.455.628	317.384.904.501
1. Hàng tồn kho	141		336.502.455.628	317.384.904.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.394.512.696	29.848.710.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.942.324.200	1.377.041.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ			-	2.172.965.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	17.452.188.496	26.298.703.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		370.319.638.712	378.267.123.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	280.589.371.327	284.510.901.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221		244.324.090.435	253.583.282.849
- Nguyên giá	222		675.025.638.528	611.620.200.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.701.548.093)	(358.036.917.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	29.843.353.002	30.605.603.682
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.152.832.655)	(5.390.581.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	6.421.927.890	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	26.712.775.960	21.373.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.644.594.142	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		22.000.000.000	30.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.931.818.182)	(8.751.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.017.491.425	72.383.039.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	62.104.771.357	71.659.351.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	912.720.068	723.687.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.422.668.408.005	1.166.486.717.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.568.997.691	117.156.277.160
I. Nợ ngắn hạn	310		148.568.997.691	115.351.448.458
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	4.305.670.000	7.969.880.000
2. Phải trả người bán	312		49.903.077.238	22.288.222.147
3. Người mua trả tiền trước	313		696.652.224	525.928.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	38.594.298.222	39.349.861.307
5. Phải trả người lao động	315		14.423.054.416	13.936.407.364
6. Chi phí phải trả	316	V.12	10.249.597.481	7.092.494.842
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.829.214.756	2.342.493.238
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.567.433.354	21.846.161.239
II. Nợ dài hạn	330		-	1.804.828.702
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.804.828.702
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.274.099.410.314	1.049.330.440.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.274.099.410.314	1.049.330.440.257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		618.161.462.652	454.759.736.139
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		39.016.101.557	38.578.538.134
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		230.509.991.405	169.580.311.285
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.422.668.408.005	1.166.486.717.417

1388
 NG T
 THIEM H
 VU TU
 NH K
 KIEM T
 M VI
 P HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		479.834,99	380.542,97
+ EUR		17.925,41	9.545,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.924.194.001.778	1.852.671.588.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	33.447.779.545	26.248.303.945
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.890.746.222.233	1.826.423.284.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.301.574.886.710	1.355.892.001.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		589.171.335.523	470.531.283.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.679.647.151	14.594.625.371
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.821.537.919	8.786.511.141
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		770.755.540	847.975.744
8. Chi phí bán hàng	24		64.095.605.933	52.308.931.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.866.213.393	41.308.119.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		473.067.625.429	382.722.345.921
11. Thu nhập khác	31		1.989.028.398	1.564.016.358
12. Chi phí khác	32		7.048.741	3.552.155
13. Lợi nhuận khác	40		1.981.979.657	1.560.464.203
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		4.419.594.142	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		479.469.199.228	384.282.810.124
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	119.131.882.231	90.280.462.576
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.8	(189.032.101)	(527.232.052)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		360.526.349.098	294.529.579.600
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		360.526.349.098	294.529.579.600
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	10.306	8.419

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	479.469.199.228	384.282.810.124
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	73.494.817.550	69.367.942.428
- Các khoản dự phòng	03	(462.350.164)	2.507.351.078
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(202.313.260)	(2.143.584.005)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.955.070.113)	(12.517.982.697)
- Chi phí lãi vay	06	770.755.540	847.975.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	535.115.038.781	442.344.512.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.934.170.817	(51.893.342.564)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.117.551.127)	(12.218.978.718)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	28.715.971.410	(28.455.889.466)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.989.297.409	(71.724.924.966)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.068.732.000)	(1.317.392.107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(116.674.982.082)	(73.857.257.629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.493.587.222	177.486.497.464
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(27.008.482.553)	(208.676.234.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	420.378.317.877	171.686.990.230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.579.114.572)	(88.429.921.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.727.273	245.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.432.748.698	12.272.982.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.143.638.601)	(75.911.938.700)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.005.670.000	24.062.686.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.669.880.000)	(28.360.806.826)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.958.176.000)	(69.945.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.622.386.000)	(74.243.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	256.612.293.276	21.531.667.530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.672.102.251	66.990.563.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.706.282	149.871.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	345.293.101.809	88.672.102.251

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Danh sách công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	277.961.559	428.630.681
Tiền gửi ngân hàng	67.715.140.250	77.243.471.570
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	277.300.000.000	11.000.000.000
Cộng	345.293.101.809	88.672.102.251

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	555.903.961	355.481.991
BHXXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	129.014.068	124.283.850
Các khoản phải thu khác	41.685.785	68.793.451
Cộng	726.603.814	548.559.292

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.940.162.335	1.218.614.477
Nguyên liệu, vật liệu	85.877.103.572	42.015.811.642
Công cụ, dụng cụ	1.265.693.987	895.465.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.932.582.010	163.293.488.724
Thành phẩm	55.477.966.158	74.604.439.702
Hàng hoá	32.008.947.566	35.357.084.903
Cộng giá gốc hàng tồn kho	336.502.455.628	317.384.904.501
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	336.502.455.628	317.384.904.501

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	131.331.487	86.210.657
Tạm ứng	130.602.000	139.400.000
Ký quỹ, ký cược (*)	17.190.255.009	26.073.092.629
Cộng	17.452.188.496	26.298.703.286

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	87.845.886.955	508.304.460.859	11.655.797.437	3.814.055.231	611.620.200.482
Số tăng trong năm	12.805.896.227	45.255.799.784	2.115.720.182	3.301.785.943	63.479.202.136
- Mua sắm mới	12.805.896.227	45.255.799.784	2.115.720.182	3.301.785.943	63.479.202.136
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	17.483.000	-	56.281.090	73.764.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	17.483.000	-	56.281.090	73.764.090
Số dư cuối năm	100.651.783.182	553.542.777.643	13.771.517.619	7.059.560.084	675.025.638.528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.155.975.220	299.781.583.324	6.290.764.027	1.808.595.062	358.036.917.633
Khấu hao trong năm	7.868.460.950	62.446.926.198	1.776.699.040	640.480.682	72.732.566.870
Số giảm trong năm	-	11.655.320	-	56.281.090	67.936.410
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.655.320	-	56.281.090	67.936.410
Số dư cuối năm	58.024.436.170	362.216.854.202	8.067.463.067	2.392.794.654	430.701.548.093
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.689.911.735	208.522.877.535	5.365.033.410	2.005.460.169	253.583.282.849
Tại ngày cuối năm	42.627.347.012	191.325.923.441	5.704.054.552	4.666.765.430	244.324.090.435

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 234.126.993.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	35.996.185.657
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	35.996.185.657
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.390.581.975
Khấu hao trong năm	762.250.680
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	6.152.832.655
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	30.605.603.682
Tại ngày cuối năm	29.843.353.002

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.421.927.890	322.015.454
<i>Trong đó những công trình lớn:</i>		
+ Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại Sóng Thần	-	322.015.454
+ Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	6.421.927.890	-
Cộng	6.421.927.890	322.015.454

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	31/12/2012 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)		11.644.594.142		-
Đầu tư dài hạn khác		22.000.000.000		30.125.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		22.000.000.000		30.125.000.000
+ Công ty CP Nhựa Đà Nẵng		-	650.000	8.125.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bàn Việt – (Chứng chỉ quỹ)	180	18.000.000.000	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến - (mệnh giá 100.000 đồng)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.931.818.182)		(8.751.818.182)
Cộng		26.712.775.960		21.373.181.818

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu là 29%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	62.104.771.357	71.659.351.566
Cộng	62.104.771.357	71.659.351.566

(*) Là khoản trả trước 2 đợt chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	4.305.670.000	7.969.880.000
+ Vay cá nhân (*)	4.305.670.000	7.969.880.000
Cộng	4.305.670.000	7.969.880.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cùng thời điểm.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.317.046.757	10.780.699.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.092.278.785	27.635.378.636
Thuế thu nhập cá nhân	1.184.972.680	933.783.250
Cộng	38.594.298.222	39.349.861.307

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí hỗ trợ khách hàng	9.005.781.915	6.570.702.816
Chi phí lãi vay	98.815.566	396.792.026
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	145.000.000	125.000.000
Cộng	10.249.597.481	7.092.494.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	219.058.519	625.659.777
Kinh phí công đoàn	1.631.094.237	975.401.800
Cổ tức phải trả	349.442.000	356.962.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	-	17.369.661
Các khoản phải trả, phải nộp khác	629.620.000	367.100.000
Cộng	2.829.214.756	2.342.493.238

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.654.111.424	908.145.617
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(741.391.356)	(184.457.650)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	912.720.068	723.687.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	348.763.720.000	1.592.782.700	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764
- Lãi trong năm trước						294.529.579.600
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000		134.284.588.129		4.000.000.000	(146.717.854.764)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			134.284.588.129			(134.284.588.129)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.118.466.635)
+ Thường ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(2.243.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011			29.522.880.763	1.211.440.382	3.887.402.789	(54.983.164.316)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			29.522.880.763			(29.522.880.763)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				1.211.440.382		(1.211.440.382)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					3.887.402.789	(3.887.402.789)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(20.361.440.382)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2011						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	454.759.736.139	38.578.538.134	34.983.552.000	169.580.311.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	349.835.520.000	1.592.782.700	454.759.736.139	38.578.538.134	34.983.552.000	169.580.311.285
- Lãi trong năm						360.526.349.098
- Phân phối lợi nhuận năm 2011			128.226.599.666			(169.579.311.285)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			128.226.599.666			(128.226.599.666)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(3.788.559.619)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(2.580.600.000)
+ Chia cổ tức						(34.983.552.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012			35.175.126.847	437.563.423		(60.050.253.693)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			35.175.126.847			(35.175.126.847)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				437.563.423		(437.563.423)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(24.437.563.423)
- Chia cổ tức năm 2012						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm nay	349.835.520.000	1.592.782.700	618.161.462.652	39.016.101.557	34.983.552.000	230.509.991.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	%	01/01/2012	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70%	246.270.360.000	70%
Cộng	349.835.520.000	100%	349.835.520.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	349.835.520.000	348.763.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	349.835.520.000	349.835.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.950.656.000	69.967.104.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Cổ tức năm 2011	34.983.552.000	69.967.104.000
+ Cổ tức năm 2012	69.967.104.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
- Cổ phiếu phổ thông	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
- Cổ phiếu phổ thông	34.983.552	34.983.552

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.924.194.001.778	1.852.671.588.329
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.864.537.728.765	1.742.284.140.987
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	59.656.273.013	110.387.447.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	33.447.779.545	26.248.303.945
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	31.568.718.643	24.713.186.295
- Hàng bán bị trả lại	1.879.060.902	1.535.117.650
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.890.746.222.233	1.826.423.284.384
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.832.432.987.751	1.717.561.864.107
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	58.313.234.482	108.861.420.277
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.247.110.924.904	1.250.841.946.991
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	54.463.961.806	105.050.054.316
Cộng	1.301.574.886.710	1.355.892.001.307
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.272.759.698	11.103.110.737
Cổ tức và lợi nhuận được chia	159.989.000	1.169.871.960
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.568.094	178.058.669
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	209.330.359	2.143.584.005
Cộng	14.679.647.151	14.594.625.371

33052
CỔ
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
VI-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	770.755.540	847.975.744
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.755.199	95.815.402
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.017.099	-
Chiết khấu thanh toán	7.817.010.081	5.249.992.722
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.820.000.000)	2.592.727.273
Cộng	6.821.537.919	8.786.511.141

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	119.131.882.231	90.280.462.576

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	741.391.356	184.457.650
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(930.423.457)	(711.689.702)
Cộng	(189.032.101)	(527.232.052)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	360.526.349.098	294.529.579.600
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	360.526.349.098	294.529.579.600
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	34.983.552	34.983.552
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.306	8.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.839.683.965	1.167.298.747.699
Chi phí nhân công	107.780.657.855	84.970.090.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.494.817.550	69.367.942.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.259.295.833	67.624.019.241
Chi phí khác bằng tiền	46.599.127.059	27.045.385.924
Cộng	1.347.973.582.263	1.416.306.185.476

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết

Cam kết về thuê hoạt động: Ngày 13/09/2010, Công ty đã ký Hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức thuê dài hạn 155.662,76 m² đất để xây dựng nhà xưởng, kho tàng phục vụ sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hợp đồng thuê có thời hạn 50 năm. Lịch thanh toán như sau:

Từ năm thứ hai đến năm thứ tư: 166.846.856.897 đồng tương đương 8.426.609 USD.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.513.430.817	7.072.895.747

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	345.293.101.809	88.672.102.251	345.293.101.809	88.672.102.251
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.993.796.391	278.968.842.478	300.993.796.391	278.968.842.478
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.068.181.818	21.373.181.818	15.068.181.818	21.373.181.818
Cộng	661.355.080.018	389.014.126.547	661.355.080.018	389.014.126.547
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	4.305.670.000	7.969.880.000	4.305.670.000	7.969.880.000
Phải trả người bán và phải trả khác	50.882.139.238	24.630.715.385	50.882.139.238	24.630.715.385
Chi phí phải trả	10.249.597.481	7.092.494.842	10.249.597.481	7.092.494.842
Cộng	65.437.406.719	39.693.090.227	65.437.406.719	39.693.090.227

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	65.437.406.719	-	65.437.406.719
Các khoản vay	4.305.670.000	-	4.305.670.000
Phải trả người bán	49.903.077.238	-	49.903.077.238
Phải trả khác	979.062.000	-	979.062.000
Chi phí phải trả	10.249.597.481	-	10.249.597.481
Số đầu năm	39.693.090.227	-	39.693.090.227
Các khoản vay	7.969.880.000	-	7.969.880.000
Phải trả người bán	22.288.222.147	-	22.288.222.147
Phải trả khác	2.342.493.238	-	2.342.493.238
Chi phí phải trả	7.092.494.842	-	7.092.494.842

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2013

